Deloitte.

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã điều hành Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Dương Quang Thành	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Ông Trần Đình Nhân	Thành viên Hội đồng Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2018)
Ông Đặng Hoàng An	Thành viên Hội đồng Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2018)
Ông Mai Quốc Hội	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Phạm Mạnh Thắng	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Đặng Huy Cường	Thành viên Hội đồng Thành viên (bổ nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2018)
Ông Đào Hiếu	Thành viên Hội đồng Thành viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 4 năm 2019)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Trần Đình Nhân	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2018)
Ông Đặng Hoàng An	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2018)
Ông Đinh Quang Tri	Phó Tổng Giám đốc (thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng Giám đốc từ ngày 16 tháng 5 năm 2018 đến ngày 28 tháng 12 năm 2018)
Ông Võ Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tài Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Sơn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2018)
Ông Nguyễn Cường Lâm	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 8 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Số 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100100079-C.T.T.N.H.H
TẬP ĐOÀN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
EVN
Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

Trần Đình Nhân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2019

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 6288 3568
Fax : +84 24 6288 5678
Website: www.deloitte.com/vn

Số: 958 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 03 tháng 4 năm 2019, từ trang 6 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 (PECC1 - Công ty con của Tập đoàn) được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về số liệu báo cáo tài chính của PECC1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 vì giới hạn về phạm vi kiểm toán và chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán bổ sung đối với báo cáo tài chính của PECC1. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất đến các vấn đề sau đây:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (Công ty con của Tập đoàn) tại thời điểm công ty con này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có một số khoản công nợ tiềm tàng như trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 3003/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 3 năm 2016; Công văn số 122/BTC-TCDN ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 1113/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 01 năm 2017 về xử lý chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2015 và 2016.

  Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 150/2018/NQ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 12 năm 2018 ("Nghị quyết 150"), chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt của Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong phần "Vốn chủ sở hữu" và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình này đi vào hoạt động thương mại.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0031-2018-001-1

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3001-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 03 tháng 4 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**127.411.361.539.839**	**105.285.342.980.490**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**50.205.260.612.899**	**45.704.037.211.164**
1. Tiền	111		34.433.246.264.456	32.498.626.153.762
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.772.014.348.443	13.205.411.057.402
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**39.451.559.719.150**	**17.915.969.118.251**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.451.559.719.150	17.915.969.118.251
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15.408.927.627.136**	**17.214.019.065.530**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.854.554.076.111	3.194.743.921.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.314.802.066.926	6.240.072.764.881
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		200.732.428	294.645.981
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.477.679.912.107	8.075.374.773.161
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(355.621.393.369)	(306.293.705.876)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	7	117.312.232.933	9.826.666.240
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**17.030.292.467.172**	**17.772.218.235.713**
1. Hàng tồn kho	141		17.175.594.514.256	17.931.497.914.370
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(145.302.047.084)	(159.279.678.657)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.315.321.113.482**	**6.679.099.349.832**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		154.070.231.143	192.598.055.803
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.818.510.512.336	4.760.706.712.035
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	1.342.740.370.003	1.725.794.581.994

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**579.092.913.482.374**	**596.294.828.198.401**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**874.119.848.728**	**1.335.050.784.792**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.689.581.121	1.828.192.121
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		2.301.065.426	222.891.880.298
3. Phải thu dài hạn khác	216	10	870.147.770.343	1.112.835.275.173
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(18.568.162)	(2.504.562.800)
II. Tài sản cố định	**220**		**499.584.965.022.484**	**493.942.715.102.167**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	497.874.685.901.559	492.204.022.055.906
- Nguyên giá	*222*		*1.080.451.592.947.314*	*1.004.309.028.282.405*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(582.576.907.045.755)*	*(512.105.006.226.499)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		89.950.393.945	107.697.656.041
- Nguyên giá	*225*		*180.255.605.383*	*180.255.605.383*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(90.305.211.438)*	*(72.557.949.342)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.620.328.726.980	1.630.995.390.220
- Nguyên giá	*228*		*2.535.514.107.550*	*2.330.674.833.313*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(915.185.380.570)*	*(699.679.443.093)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**65.214.468.302.702**	**88.440.292.894.749**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	65.214.468.302.702	88.440.292.894.749
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.547.953.690.538**	**5.507.956.416.285**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.733.124.900.760	4.759.190.218.507
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	740.843.789.778	722.821.197.778
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	73.985.000.000	25.945.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.871.406.617.922**	**7.068.813.000.408**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.492.849.930.029	5.325.303.470.154
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		269.025.306.501	255.334.115.586
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.109.531.381.392	1.488.175.414.668
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**706.504.275.022.213**	**701.580.171.178.891**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**489.058.178.622.042**	**489.131.236.200.866**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**121.623.325.474.406**	**115.557.149.124.907**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	42.015.198.206.725	50.268.555.412.193
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		578.959.910.487	559.663.000.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	2.844.914.344.112	2.436.134.600.000
4. Phải trả người lao động	314		7.203.097.209.421	6.702.370.946.624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	14.221.630.374.085	7.118.346.090.840
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		41.042.205.397	38.645.449.510
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.289.118.509.507	4.733.730.330.998
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	45.069.767.640.120	38.026.587.442.172
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		167.838.261.274	133.526.042.773
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	6.191.758.813.278	5.539.589.809.615
II. Nợ dài hạn	**330**		**367.434.853.147.636**	**373.574.087.075.959**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	2.258.179.168.955	1.978.916.710.654
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		121.956.574.600	13.607.360.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		15.281.982.620	12.403.026.030
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		381.931.335.790	396.534.519.456
5. Phải trả dài hạn khác	337	18	3.929.021.204.566	4.245.865.159.518
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	360.007.500.513.534	366.417.924.747.248
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.150.322.574	6.367.560.338
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		223.466.231.095	162.720.251.222
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		492.365.813.902	339.747.741.493
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**217.446.096.400.171**	**212.448.934.978.025**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**217.477.862.609.461**	**212.464.746.621.944**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	194.088.325.007.272	189.819.353.249.394
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*411a*		*194.088.325.007.272*	*189.819.353.249.394*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.219.981.583	100.290.731.298
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		41.982.386.920	22.910.194.895
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		8.836.161.000	8.836.161.000
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	22	(4.256.594.897.096)	(4.951.847.451.103)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	4.286.592.430.372	3.712.457.010.295
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		35.423.659.868	36.784.687.024
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	4.846.509.216.919	5.445.207.305.930
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*3.341.458.979.289*	*3.154.358.207.266*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*1.505.050.237.630*	*2.290.849.098.664*
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	25	9.726.711.983.887	10.270.438.795.688
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	8.599.856.678.736	8.000.315.937.523

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**(31.766.209.290)**	**(15.811.643.919)**
1. Nguồn kinh phí	431		(33.791.536.360)	(19.095.251.474)
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		2.025.327.070	3.283.607.555
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**706.504.275.022.213**	**701.580.171.178.891**

Trần Thị Thu Hoài	Võ Hồng Lĩnh	Nguyễn Xuân Nam
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 03 tháng 4 năm 2019

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Số 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**338.500.562.357.899**	**294.847.705.081.940**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		296.581.759	707.759.611
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**338.500.265.776.140**	**294.846.997.322.329**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		285.341.477.563.922	250.742.125.474.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**53.158.788.212.218**	**44.104.871.847.497**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.663.416.855.876	3.823.893.843.928
7. Chi phí tài chính	22	29	29.054.904.639.922	22.258.971.445.718
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		569.873.236.255	699.185.554.566
9. Chi phí bán hàng	25		6.711.690.428.182	6.525.794.638.785
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.301.134.136.226	12.068.204.218.768
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	**30**		**8.324.349.100.019**	**7.774.980.942.720**
12. Thu nhập khác	31		1.183.551.654.790	674.901.823.203
13. Chi phí khác	32		431.857.814.206	305.254.212.487
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**751.693.840.584**	**369.647.610.716**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**9.076.042.940.603**	**8.144.628.553.436**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.308.965.502.028	1.559.780.881.725
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(50.683.563.222)	(8.626.141.098)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**6.817.761.001.797**	**6.593.473.812.809**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	*61*		*5.582.210.960.466*	*5.109.177.584.240*
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	*62*		*1.235.550.041.331*	*1.484.296.228.569*

Hoàng Hữu Đồng	Võ Hồng Lĩnh	Nguyễn Xuân Nam
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 03 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***9.076.042.940.603***	***8.144.628.553.436***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	74.491.480.006.736	72.658.930.104.714
- Các khoản dự phòng	03	127.922.259.656	(65.781.116.502)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.707.611.146.307	2.611.555.323.622
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.739.694.491.819)	(2.537.910.364.987)
- Chi phí lãi vay	06	18.986.987.931.369	17.605.197.416.163
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***107.650.349.792.852***	***98.416.619.916.446***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.856.964.386.095	961.665.570.586
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	335.864.400.226	(2.494.402.621.624)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.708.288.102.804	(3.325.232.821.947)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	126.242.400.685	(1.195.259.149.562)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.888.352.543.098)	(17.745.208.489.700)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.811.983.561.700)	(1.964.666.437.261)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.446.458.060.069)	(2.457.310.601.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***96.530.914.917.795***	***70.196.205.365.738***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(63.550.735.307.330)	(74.016.256.476.869)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	183.121.253.287	193.159.395.067
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(39.525.544.719.150)	(17.941.914.118.251)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.941.914.118.251	18.689.872.925.351
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	146.241.361.818	238.825.992.502
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.261.573.423.636	1.825.408.275.594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(82.543.429.869.488)***	***(71.010.904.006.606)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	474.555.467.717	112.337.767.870
2. Tiền thu từ đi vay	33	55.750.937.330.875	51.965.599.249.961
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(64.055.358.317.457)	(45.891.286.395.974)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.661.506.504.679)	(1.183.040.177.357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(9.491.372.023.544)***	***5.003.610.444.500***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**4.496.113.024.763**	**4.188.911.803.632**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**45.704.037.211.164**	**41.513.150.489.991**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.110.376.972	1.974.917.541
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**50.205.260.612.899**	**45.704.037.211.164**

Trần Thị Thu Hoài	Võ Hồng Lĩnh	Nguyễn Xuân Nam
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 03 tháng 4 năm 2019

Tập đoàn Điện lực Việt nam
Địa chỉ: 18 Trần Nguyên Hãn – Hà nội

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN)
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác

3. Ngành nghề kinh doanh : Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :

- Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
- Xuất nhập khẩu điện năng
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
- Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
- Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
- Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
- Đào tạo nguồn nhân lực
- Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2
- Tổng công ty phát điện 3- Công ty cổ phần
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh
- Công ty CP thủy điện Buôn Đôn
- Công ty CP EVN quốc tế
- Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai

Tập đoàn có các công ty liên kết như sau:

- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 3
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh
- Công ty CP chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam
- Công ty CP đầu tư và phát triển Sê san 3 A
- Công ty CP thủy điện Thác Bà
- Công ty CP năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty CP thủy điện Bình Định
- Công ty CP đầu tư và phát triển điện miền Trung
- Công ty cổ phần Sông Ba
- Công ty CP bê tông ly tâm Khánh Hòa
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực Hà Nội
- Công ty TNHH liên doanh SX thiết bị điện miền Bắc
- Công ty CP xây lắp điện Hải Phòng
- Công ty CP thủy điện miền Nam
- Công ty CP đầu tư kinh doanh điện lực TP HCM
- Công ty CP thủy điện Nậm Đông 4
- Công ty CP tư vấn thiết kế và xây lắp điện
- Công ty CP thủy điện Nậm Mức
- Công ty CP Phú Thạnh Mỹ
- Công ty CP thủy điện miền Trung
- Công ty CP đầu tư khai thác hồ thủy điện Thác Mơ
- Công ty CP điện Sơn Giang
- Công ty CP năng lượng tái tạo Sơn Mỹ

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán :** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng :** Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dung đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông

tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 " Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 'TSCĐ vô hình".

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 'Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát

sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 3003/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 3 năm 2016; Công văn số 122/BTC-TCDN ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 1113/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 01 năm 2017 về xử lý chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2015 và 2016. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi các công ty con trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ các trường hợp dưới đây:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án xây dựng các công trình điện thuộc danh mục trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công trình đầu tư xây dựng hoàn thành, chênh lệch tỷ giá được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 tháng 2015 của Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 5 năm

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 tháng 2016 củaTổng Công ty Phát điện 1 được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016 ít nhất bằng chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả năm 2017 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm.

Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 150/2018/NQ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 12 năm 2018 ("Nghị quyết 150"), chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng

Chính phủ phê duyệt của Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần, được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong phần "Vốn chủ sở hữu" và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.

- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
1- Tiền	**50.205.260.612.899**	**45.704.037.211.164**
- Tiền mặt	193.858.857.689	126.701.217.106
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.209.384.550.700	32.363.601.033.081
- Tiền đang chuyển	30.002.856.067	8.323.903.575
- Các khoản tương đương tiền	15.772.014.348.443	13.205.411.057.402
2- Các khoản đầu tư tài chính	**44.999.513.409.688**	**23.423.925.534.536**
a)Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.525.544.719.150	17.941.914.118.251
b1) Ngắn hạn	39.451.559.719.150	17.915.969.118.251
b2) Dài hạn	73.985.000.000	25.945.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.473.968.690.538	5.482.011.416.285
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.733.124.900.760	4.759.190.218.507
- Đầu tư vào đơn vị khác	740.843.789.778	722.821.197.778
3- Phải thu của khách hàng	***3.856.243.657.232***	***3.196.572.113.264***
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.854.554.076.111	3.194.743.921.143
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	1.689.581.121	1.828.192.121
4- Phải thu khác	***9.347.827.682.450***	***9.188.210.048.334***
a) Ngắn hạn	8.477.679.912.107	8.075.374.773.161
b) Dài hạn	870.147.770.343	1.112.835.275.173
5- Hàng tồn kho	**17.175.594.514.256**	**17.931.497.914.370**
- Hàng đang đi trên đường	574.816.484.961	355.922.549.772
- Nguyên liệu, vật liệu	14.988.152.904.857	15.695.012.588.713
- Công cụ, dụng cụ	546.691.037.517	601.349.633.236
- Chi phí SX, KD dở dang	1.031.888.078.820	1.248.782.034.828
- Thành phẩm	29.401.390.036	26.569.852.071

- Hàng hóa	4.627.400.076	3.845.701.290
- Hàng gửi bán	17.217.989	15.554.460
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
6- Tài sản dở dang dài hạn	**65.214.468.302.702**	**88.440.292.894.749**
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	65.214.468.302.702	88.440.292.894.749

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	277.888.262.044.200	445.253.078.879.825	276.390.678.748.682	4.777.008.609.698	1.004.309.028.282.400
- Mua trong năm	142.886.603.679	1.357.606.629.624	530.094.702.588	310.140.791.788	2.340.728.727.679
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.923.031.397.828	40.001.569.466.843	17.098.594.306.080	642.452.691.455	74.665.647.862.206
- Tăng khác	4.380.490.810	6.551.453.616.472	692.561.178.224	34.548.044.658	7.282.943.330.164
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-			
- Thanh lý, nhượng bán	(23.955.742.641)	(1.223.100.341.301)	(652.169.781.937)	(29.678.760.105)	(1.928.904.625.984)
- Giảm khác	(3.800.957.502.216)	(2.188.110.487.253)	(214.695.692.542)	(14.086.974.145)	(6.217.850.656.156)
Số dư cuối năm	291.133.647.291.660	489.752.497.764.210	293.845.063.461.095	5.720.384.403.349	1.080.451.592.920.310
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	111.545.577.934.841	236.615.852.216.948	160.929.082.310.090	3.014.493.764.620	512.105.006.226.499
- Khấu hao trong năm	16.861.356.729.112	36.564.246.627.292	20.184.942.809.239	609.701.810.881	74.220.247.976.524
- Tăng khác	18.957.955.118	2.427.896.745.855	31.702.393.404	14.556.986.911	2.493.114.081.288
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(20.004.944.336)	(1.157.724.249.062)	(640.062.417.558)	(29.607.063.621)	(1.847.398.674.577)
- Giảm khác	(2.361.104.470.192)	(1.795.230.884.298)	(226.858.817.964)	(10.868.391.525)	(4.394.062.563.979)
Số dư cuối năm	126.044.783.204.543	272.655.040.456.735	180.278.806.277.211	3.598.277.107.266	582.576.907.045.755
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	166.342.684.109.359	208.637.226.662.877	115.461.596.438.592	1.762.514.845.078	492.204.022.055.901
- Tại ngày cuối năm	165.088.864.087.117	217.097.457.307.475	113.566.257.183.884	2.122.107.296.083	497.874.685.874.559

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.306.284.734.705	944.098.675.512	80.291.423.096	2.330.674.833.313
- Mua trong năm	11.803.764.792	88.381.744.840	14.245.703.944	114.431.213.576
- Đầu tư XDCB hoàn thành	54.397.590.671	89.342.028.076	915.228.215	144.654.846.962
- Tăng khác	13.667.414	78.454.342.358	226.507.189	78.694.516.961
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán		(351.876.436)		(351.876.436)
- Giảm khác	(129.519.658.651)	(3.069.768.175)		(132.589.426.826)
Số dư cuối năm	1.242.980.098.931	1.196.855.146.175	95.678.862.444	2.535.514.107.550
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	163.784.235.893	460.102.244.841	75.792.962.359	699.679.443.093
- Khấu hao trong năm	15.744.867.880	234.201.006.737	5.879.227.336	255.825.101.953
- Tăng khác		2.294.464.334		2.294.464.334
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				-
- Thanh lý, nhượng bán		(351.876.436)		(351.876.436)
- Giảm khác	(41.504.997.465)	(912.169.760)	(155.414.851)	(42.572.582.076)
Số dư cuối năm	138.024.106.308	695.333.669.716	81.516.774.844	914.874.550.868
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	1.142.500.498.812	483.996.430.671	4.498.460.737	1.630.995.390.220
- Tại ngày cuối năm	1.104.955.992.623	501.521.476.459	14.162.087.600	1.620.639.556.682

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
9. Chi phí trả trước	**5.646.920.161.172**	**5.517.901.525.957**
a) Ngắn hạn	154.070.231.143	192.598.055.803
b) Dài hạn	5.492.849.930.029	5.325.303.470.154
10. Tài sản khác	-	-
11. Vay và nợ thuê tài chính	**405.077.268.153.654**	**404.444.512.189.420**
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	45.069.767.640.120	38.026.587.442.172
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	360.007.500.513.534	366.417.924.747.248
12. Phải trả người bán	***44.273.377.375.680***	***52.247.472.122.847***
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	42.015.198.206.725	50.268.555.412.193
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	2.258.179.168.955	1.978.916.710.654
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp	2.844.914.344.112	2.436.134.600.000
Thuế GTGT phải nộp	476.417.509.066	539.921.407.894
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2.577.700.697	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.330.632.370.758	905.929.350.374
Thuế thu nhập cá nhân	75.495.073.719	55.507.387.076
Thuế tài nguyên	295.995.731.403	439.135.000.391
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.838.215.019	8.657.233.725
Phí dịch vụ môi trường rừng	477.479.918.515	373.789.044.794
Thuế khác	43.070.769.059	19.472.839.385
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	137.407.055.876	93.722.336.361
b) Phải thu	1.342.740.370.003	1.725.794.581.994

Thuế GTGT	106.579.684.220	46.285.105.387
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	11.257.277	257.770.162
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.014.168.633.789	1.086.447.553.732
Thuế thu nhập cá nhân	1.830.603.275	1.229.349.578
Thuế tài nguyên	13.841.930	235.280
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.376.058.703	29.044.322.102
Phí dịch vụ môi trường rừng		-
Các khoản	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	190.760.290.809	562.530.245.753
14. Chi phí phải trả	**14.236.912.356.705**	**7.130.749.116.870**
a) Ngắn hạn	14.221.630.374.085	7.118.346.090.840
- Chi phí lãi vay phải trả	3.866.548.638.511	3.767.913.250.240
- Phải trả khác	10.355.081.735.574	3.350.432.840.600
b) Dài hạn	15.281.982.620	12.403.026.030
15. Phải trả khác	**7.218.139.714.073**	**8.979.595.490.516**
a) Ngắn hạn	3.289.118.509.507	4.733.730.330.998
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	4.228.467
- Kinh phí công đoàn	6.265.435.395	7.617.445.499
- Bảo hiểm xã hội	7.643.872.622	1.851.635.814
- Bảo hiểm y tế	265.935.538	532.533.624
- Bảo hiểm thất nghiệp	67.147.968	985.058.784
- Phải trả về cổ phần hóa	-	2.100.000
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	124.854.013.722	42.118.225.543

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	2.750.745.942
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.150.022.104.262	4.677.868.357.325
b) Dài hạn	3.929.021.204.566	4.245.865.159.518
16. Doanh thu chưa thực hiện	**422.973.541.187**	**435.179.968.966**
a) Ngắn hạn	41.042.205.397	38.645.449.510
b) Dài hạn	381.931.335.790	396.534.519.456
17. Trái phiếu phát hành	***1.498.137.931.033***	***1.496.040.229.884***
a. Trái phiếu thường	1.498.137.931.033	1.496.040.229.884
b. Trái phiếu chuyển đổi		

18. Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**
Số dư đầu năm trước	**182.251.988.265.440**	**2.983.655.684.936**	**13.663.443.948.126**	**3.924.050.961.999**
- Tăng vốn trong năm trước	7.607.172.465.970	913.156.231.499	332.175.574.375	
- Lãi trong năm trước				5.109.177.584.240
- Tăng khác				33.800.164.605
- Giảm vốn trong năm trước	39.807.482.016	184.355.244.883	3.725.180.726.813	
- Lỗ trong năm trước				
- Giảm khác				3.621.821.404.914
Số dư đầu năm nay	**189.819.353.249.394**	**3.712.456.671.552**	**10.270.438.795.688**	**5.445.207.305.930**
- Tăng vốn trong năm nay	4.268.971.757.878	1.685.090.169.776	349.707.331.667	
- Lãi trong năm nay				5.582.210.960.466
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm nay		(1.110.954.749.699)	(893.434.143.468)	
- Lỗ trong năm nay				
- Giảm khác				(6.180.909.049.477)
Số dư cuối năm nay	**194.088.325.007.272**	**4.286.592.091.629**	**9.726.711.983.887**	**4.846.509.216.919**

VI.Những thông tin khác.

Ngày 09 tháng 02 năm 2018, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Tổng Công ty Phát điện 3 (Công ty con của Công ty) với tổng số lượng cổ phiếu bán đấu giá thành công là 7.149.644 cổ phiếu (tương ứng là 0,67% tỷ lệ vốn điều lệ). Đồng thời, Tổng Công ty Phát điện 3 thực hiện bán cổ phần ưu đãi cho người lao động theo chế độ với tổng số lượng cổ phiếu là 1.464.700 cổ phiếu (tương ứng là 0,14% tỷ lệ vốn điều lệ). Ngày 01 tháng 10 năm 2018, Tổng công ty Phát điện 3 chính thức hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty giảm xuống đồng thời là 99,19% kể từ ngày này.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (Công ty con của Tập đoàn) tại thời điểm công ty con này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 05/QĐ-EVN ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Thành viên, Tổng Công ty Phát điện 3 thực hiện bàn giao Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức về Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức trở thành Công ty con của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Theo Thông báo số 1297/EVN-QLV ngày 19 tháng 3 năm 2018 về việc báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ của Công ty đại chúng, Công ty đã chuyển nhượng thành công toàn bộ 4.595.222 cổ phiếu, là khoản đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức. Theo đó, Công ty không còn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức kể từ ngày này.

Trong năm, Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (Công ty con của Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty con của Tập đoàn) không góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha sau đợt tăng vốn tại công ty này, dẫn đến tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha giảm xuống lần lượt là 69.95% và 70%.

Ngày 06 tháng 11 năm 2018, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX) Tổng công ty Điện lực miền Nam đã chuyển nhượng thành công toàn bộ 4.849.000 cổ phiếu, là khoản đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện VINASINO. Theo đó, Công ty không còn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thiết bị điện VINASINO kể từ ngày này.

Hà Nội, ngày 03..tháng 04 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Trần Thị Thu Hoài	Võ Hồng Lĩnh	Nguyễn Xuân Nam

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
EVN
M.S.D.N: 0100 ... Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI